

Bản án số: **37/2023/DS-PT**

Ngày: 22/02/2023

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản  
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Công Thi.**

*Các thẩm phán:* Ông **Phạm Việt Cường**

**Ông Phạm Văn Hợp**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Đỗ Xuân Ân** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 227/2022/TLPT- DS ngày 14 tháng 11 năm 2022 về: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 619/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Tăng Văn L, sinh năm 1965; Trú tại: 26/4B đường N, phường P, thành phố N1, tỉnh Khánh Hoà. Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Tăng Văn B, sinh năm 1955; Trú tại: Tổ 4, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Hồ Xuân T1, sinh năm 1981; Trú tại: Tổ 3, khối phố Đ, phường T2, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1958; Trú tại: Tổ 4, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Ng: Ông Hồ Xuân T1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019). Có mặt.*

2. Bà Tăng Thị H1, sinh năm 1952; Trú tại: Tổ 01, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Tăng Thị Ng1, sinh năm 1967; Trú tại: Xóm 17, thôn 4, xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Tăng Thị V, sinh năm 1970; Trú tại: Tổ 02, thôn K1, xã B2, huyện T, tỉnh Quảng Nam

*Người đại diện theo ủy quyền của các bà Tăng Thị H1, Tăng Thị Ng1 và Tăng Thị V: Ông Tăng Văn L. Có mặt.*

5. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: số 262, đường T4, thị trấn H2, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H3; Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. Vắng mặt.*

6. Bà Trịnh Thị Th, sinh năm 1972 và ông Phạm C, sinh năm 1976; Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1974; Vắng mặt.

8. Bà Huỳnh Thị Th1, sinh năm 1937 và ông Trần Th2, sinh năm 1933; Vắng mặt.

9. Ông Tăng Văn H4, sinh năm 1980;

Cùng trú tại: Tổ 4, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

10. Bà Tăng Thị L2, sinh năm 1992. Trú tại: Tổ 5, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

11. Ông Tăng Văn Tr, sinh năm 1979; Trú tại: Thôn 3, xã T2, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn H4, bà Tăng Thị L2 và ông Tăng Văn Tr: Ông Hồ Xuân T1. Có mặt.*

*Người kháng cáo: Ông Hồ Xuân T1 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tăng Văn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Tăng Văn H4, bà Tăng Thị L2 và ông Tăng Văn Tr và bà Nguyễn Thị Ng; Ông Tăng Văn L, nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các bà Tăng Thị H1, Tăng Thị Ng1 và Tăng Thị V.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo hồ sơ vụ án, Bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:***

*Tại đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Tăng Văn L trình bày:*

Cha mẹ ông Tăng Văn L là ông Tăng Văn Kh (*chết năm 1989*) và bà Trịnh Thị T5 (*chết năm 2009*) có tạo lập được tài sản là ngôi nhà và diện tích đất thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup> tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trước khi chết, cha mẹ ông L đều không để lại di chúc. Cha mẹ ông L có tất cả 06 người con gồm: Bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn B, bà Tăng Thị N2 (*sinh năm 1960, chết năm 1982, không có chồng và con*), ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị V và bà Tăng Thị Ng1. Khi cha mẹ ông L còn sống thì người em gái út của ông L là bà Tăng Thị V ở cùng với cha mẹ. Sau khi cha ông L chết, bà Tăng Thị V tiếp tục ở với mẹ ông đến năm 1993 thì đi lấy chồng và ở nơi khác. Sau đó, gia đình anh trai ông L là ông Tăng Văn B về sống cùng với mẹ ông tại ngôi nhà và đất nêu trên. Sau khi mẹ ông mất năm 2009, do hoàn cảnh của gia đình ông Tăng Văn B khó khăn nên anh chị em của ông L thống nhất chưa chia di sản thừa kế là ngôi nhà và đất do cha mẹ để lại mà để lại cho gia đình ông Tăng Văn B tiếp tục ở và lo hương khói, thờ cúng ông bà cha mẹ. Vừa qua, chị em ông L nghe tin ông Tăng Văn B có ý định bán ngôi nhà và thửa đất của cha mẹ để lại cho người khác khi chưa có ý kiến và không được sự đồng ý của các anh chị em trong gia đình. Sau khi tìm hiểu thì ông L được biết trước đây vợ chồng ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng đã tự ý kê khai đăng ký, lập thủ tục đối với toàn bộ diện tích đất do cha mẹ để lại và được UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất thuộc thửa số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109m<sup>2</sup>**, loại đất ở + đất vườn, thời hạn sử dụng: Lâu dài tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Thực tế nguồn gốc ngôi nhà và thửa đất nêu trên là do cha mẹ ông L tạo lập, quản lý, sử dụng từ lâu và để lại cho đến nay, hiện cha mẹ ông L đã chết nên tài sản nêu trên thuộc quyền sở hữu của 05 anh chị em ông L là các đồng thừa kế gồm: Bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V. Các anh chị em trong gia đình ông L không hề hay biết cũng như chưa bao giờ ký giấy tờ gì cho ông Tăng Văn B được trọn quyền thừa hưởng di sản của cha mẹ để lại là ngôi nhà và diện tích đất nêu trên. Do đó, việc UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất cho vợ chồng ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích **3.109m<sup>2</sup>**, tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là trái với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đồng thừa kế khác. Các chị em trong gia đình ông L đã họp gia đình thống nhất thỏa thuận và tự nguyện chia phần di sản thừa kế của cha mẹ để lại cho ông Tăng Văn B phần nhiều hơn nhưng ông B không có thiện chí hòa giải. Nay ông Tăng Văn L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau đây:

- Hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Tăng Văn B (*không ghi ngày tháng năm cấp*) đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup>, loại đất ở + đất vườn tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà và đất thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích  $3.109\text{m}^2$  (*Diện tích đo đạc thực tế là  $3.000\text{m}^2$* ) tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam do ông Tăng Kh và bà Trịnh Thị T5 chết để lại cho các đồng thừa kế gồm: Bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V (*vì bà Tăng Thị N2 chết nhưng không có chồng và con*). Ông Tăng Văn L yêu cầu được nhận giá trị tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất vợ chồng ông Tăng Văn B đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm C và bà Nguyễn Thị Th (*thuộc diện tích đất tranh chấp*) thì yêu cầu Tòa án đưa phần diện tích đất này vào trong phần tài sản tranh chấp để chia thừa kế. Trường hợp nếu ông B đã nhận giá trị phần tài sản đã chuyển nhượng nêu trên, thì yêu cầu ông B có trách nhiệm bồi trả giá trị cho những người thừa kế còn lại hoặc trừ vào phần tài sản ông B được hưởng khi tiến hành phân chia di sản thừa kế.

*Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Năm 1977, ông Tăng Văn B có vợ và ở chung cùng cha mẹ là ông Tăng Kh và bà Trịnh Thị T5. Đến năm 1984, thực hiện chính sách cải dân thì vợ chồng ông B ra ở riêng tại thửa đất phía sau nhà của cha mẹ. Sau đó, hai vợ chồng ông B có về ở chung với gia đình vợ 02 năm, rồi về lại ở với cha mẹ (*nhưng thời gian cụ thể thì ông B không nhớ*). Hiện nay, hồ sơ đăng ký theo Chỉ thị 299 của Chính phủ không còn lưu giữ. Thực hiện Nghị định 64/CP năm 1993 của Chính phủ thì hộ ông B đi kê khai đăng ký và đến năm 1997 được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích  $3.109\text{m}^2$ , loại đất ở + đất vườn tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Đối với diện tích đất  $3.109\text{m}^2$  mà nguyên đơn tranh chấp thì chỉ có khoảng  $50\text{m}^2$  (*căn nhà cấp 4 gắn liền với diện tích đất do cha mẹ ông Tăng Văn B xây dựng trước đây*) có nguồn gốc là của cha mẹ để lại (*hiện nay căn nhà cấp 4 không còn vì vào năm 1992 ông B đã xây mới hoàn toàn ngôi nhà*). Còn tất cả diện tích đất còn lại là của ông Tăng Văn B khai hoang, kê khai, đăng ký và sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1978 đến nay và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. Đồng thời, việc sử dụng đất của ông B có các hộ dân sống lâu năm gần đó xác nhận. Nay ông Tăng Văn L khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất mà UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Tăng Văn B và chia thừa kế toàn bộ diện tích đất  $3.109\text{m}^2$  là không có cơ sở chấp nhận.

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T trình bày:*

Hộ ông Tăng Văn B sử dụng đất ổn định trước khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích  **$3.109\text{m}^2$** , loại đất thổ cư.

Ông Tăng Văn L cho rằng nguồn gốc đất mà UBND huyện T cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Tăng Văn B là do cha mẹ của ông Tăng Văn L để lại. Tuy nhiên, hộ ông Tăng Văn B sử dụng đất ổn định trước khi thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ và đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Tăng Văn B đảm bảo đúng quy định. Do đó, căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 thì: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* nên việc ông Tăng Văn L kiện đòi lại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư và yêu cầu UBND huyện T hủy Giấy CNQSD đất đã cấp cho hộ ông Tăng Văn B là không có cơ sở chấp nhận.

*Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị Ng1, bà Tăng Thị H1 và bà Tăng Thị V trình bày:*

Các bà đều thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các bà đều có yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

*Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ng, ông Tăng Văn H4, ông Tăng Văn Tr và bà Tăng Thị L2 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông Tăng Văn B.

*Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Th và ông Phạm C (tên gọi khác là Quang) trình bày:*

Nhà và đất mà vợ chồng ông bà đang ở là mua lại của ông Nguyễn Ngọc L1 vào năm 2013, với giá 45.000.000 đồng. Theo ông bà được biết thì nguyên diện tích đất này là do vợ chồng ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng đã bán cho ông Trần B1 và bà Huỳnh Thị Th1, sau đó vợ chồng ông B2, bà Th1 bán lại cho ông Nguyễn Ngọc L1. Việc chuyển nhượng giữa ông L1 và vợ chồng ông bà là hợp pháp, đã trả tiền đủ. Do vậy, đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông bà.

*Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L1 trình bày:*

Ngày 25/9/2013, vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Trần Th2 và bà Huỳnh Thị Th1 một thửa đất có diện tích khoảng 120m<sup>2</sup>, trên đất có 01 ngôi nhà tạm bợ với giá 45.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng, do không am hiểu pháp luật nên vợ chồng ông Th2 bà Th1 không ký vào giấy chuyển nhượng mà để con trai là Trần Văn Cường ký đại diện. Ngày 26/10/2013, vợ chồng ông chuyển nhượng lại thửa đất trên cho vợ chồng ông Phạm C (tên gọi khác là Quang) và bà Trịnh Thị Th; Khi chuyển nhượng không có giấy tờ gì về đất đai, hai bên chỉ viết giấy chuyển nhượng và do không am

hiệu pháp luật nên chỉ mình ông ký giấy chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông C, bà Th mà không có chữ ký của vợ ông là bà Huỳnh Thị Kim H4.

*Theo Biên bản xác minh ngày 28/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam tại UBND xã B, huyện T về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Th2 và bà Huỳnh Thị Th1: Ông Th2 và bà Th1 từ trước đến nay không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã B, huyện T. Ông Th2 và bà Th1 có về tạm trú tại xã B trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013 thì bán nhà và đi khỏi địa phương. Theo thông tin thì hiện nay ông Trần Th2 đã chết, bà Huỳnh Thị Th1 hiện đang sinh sống tại Cà Mau (không rõ địa chỉ cụ thể). Hiện nay, ông Th2 và bà Th1 không có đăng ký hộ khẩu tại địa phương nên không xác định được những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th2, bà Th1.*

***Từ các nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:***

*Áp dụng các Điều 26, 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn L về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt” với ông Tăng Văn B.*

*- Hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện T cấp thừa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup> tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông Tăng Văn B.*

*- Thừa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup>, (đo đạc thực tế 3.000m<sup>2</sup>) tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là di sản thừa kế của ông Tăng Kh và Trịnh Thị T5 để lại.*

*- Giao cho ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup>, (đo đạc thực tế 3.000m<sup>2</sup>) tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (trừ diện tích 158,4m<sup>2</sup> đất vợ chồng ông Tăng Văn B đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm C) (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).*

*- Ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng phải trả cho các đồng thừa kế: Bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V mỗi người số tiền là 1.451.730.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi một triệu bảy trăm ba mươi ngàn đồng).*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn Quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/9/2022 và ngày 27/9/2022, ông Hồ Xuân T1 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tăng Văn B và người những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Tăng Văn H4, bà Tăng Thị L2 và ông Tăng Văn Tr và bà Nguyễn Thị Ng; nguyên đơn ông Tăng Văn L, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các bà Tăng Thị H1, Tăng Thị Ng1 và Tăng Thị V, đều có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm; ngày 11/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 25/QĐ-VKS-DS đối với Bản án sơ thẩm.

- Lý do kháng cáo ông Trâm cho rằng Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án chưa đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, huỷ Bản án sơ thẩm và công nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà Ng.

- Lý do kháng cáo ông L cho rằng Bản án sơ thẩm giải quyết không đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông L, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

- Lý do kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại giá trị di sản thừa kế là thửa đất số 171, tờ bản đồ số 11, tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam của cụ Tăng Kh và cụ Trịnh Thị T5, tính lại giá trị mỗi kỳ phần thừa kế mà những người thừa kế được nhận và tính lại án phí, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Trâm xin rút đơn kháng cáo; ông L giữ nguyên kháng cáo và trình bày: Tại Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào kết quả thẩm định giá do bị đơn yêu cầu và trích 30% giá trị di sản thừa kế cho người trông coi di sản là không đúng pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, xác định lại giá trị di sản để chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và trích tiền trông coi, bảo quản tương ứng 20% giá trị di sản thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên Quyết định kháng nghị phúc thẩm và phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xác định giá trị của di sản thừa kế theo thỏa thuận của các đương sự để chia thừa kế và tính lại án phí theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc xin rút lại đơn kháng cáo của ông Trâm, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289; Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trâm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét thẩm định tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Việc vắng mặt của UBND huyện T, bà Trịnh Thị Th và ông Phạm C không liên quan đến kháng cáo và không ảnh hưởng gì việc giải quyết đối với vụ án, do vậy Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Xuân T1 người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn B là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà Tăng Văn H4, bà Tăng Thị L2, ông Tăng Văn Tr và bà Nguyễn Thị Ng là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án xin rút đơn kháng cáo. Theo đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 và Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trâm và xem xét, giải quyết đối với kháng cáo của ông Tăng Văn L là nguyên đơn và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử tiến hành hòa giải cho các đương sự, hai bên nguyên đơn và bị đơn thống nhất trích tiền công sức cho ông B, giá trị di sản còn lại chia đều kỷ phần theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, hai bên không thống nhất về khoảng tiền trích công sức đối với ông B, bà Ng, phía bị đơn yêu cầu về khoảng tiền công sức tương ứng 25% giá trị di sản, còn phía nguyên đơn chỉ đồng ý tương ứng 20% giá trị di sản. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2.2]. Về xác định di sản thừa kế, diện và hàng thừa kế:

- Về di sản thừa kế: Vợ chồng cụ Tăng Văn Kh (*chết năm 1989*) và cụ Trịnh Thị T5 (*chết năm 2009*) tạo lập được thừa đất diện tích đo đạc thực tế 3.000m<sup>2</sup> tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 50 m<sup>2</sup>. Trước khi chết, cụ Khh và cụ T5 không để lại di chúc.



- Về hàng thừa kế: Cụ Kh và cụ T5 có 06 người con chung gồm bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn B, bà Tăng Thị N2 (*đã chết, khi chưa có chồng con*), ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V. Ngoài ra, cụ Kh và cụ T5 không có con riêng hoặc con nuôi. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Kh và cụ T5 gồm có 05 người con còn sống nêu trên. Do không có di chúc nên Tòa án chia di sản theo pháp luật.

[2.3]. Về xác định di sản thừa kế và giá trị di sản thừa kế:

- Về di sản: Thừa đất của cụ Kh và cụ T5 đã được ông B đăng ký, kê khai theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là không đúng quy định của pháp luật, do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và xử huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tăng Văn B là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm UBND huyện T không kháng cáo, ông Trâm đại diện theo ủy quyền của bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn cũng đã rút kháng cáo, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định thừa đất có diện tích 3.000 m<sup>2</sup> (*đo đạc thực tế*), tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, thôn P1, xã B là di sản thừa kế của cụ Kh và cụ T5 để lại; đối với căn nhà của cụ Kh, cụ T5 để lại các đương sự không yêu cầu chia thừa kế.

- Về giá trị di sản: Tại phiên tòa phúc thẩm, giữa nguyên đơn và đại diện bị đơn thỏa thuận về giá trị tài sản là di sản; cụ thể, hai bên thống nhất lấy kết quả thẩm định giá ngày 19/8/2022 của Công ty Cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Quảng Nam, có số tiền 14.940.000.000 đồng cộng với kết quả thẩm định giá ngày 07/9/2022 của Công ty Cổ phần tư vấn và Thẩm định giá Quảng Nam, có số tiền là 10.369.500.000 đồng rồi chia hai, lấy giá trị bình quân để xác định đó là giá trị di sản thừa kế để chia thừa kế cho các đồng thừa kế. Như vậy giá trị bình quân của 02 Chứng thư thẩm định nêu trên có số tiền là: 12.654.750.000 đồng (*Mười hai tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). (*Hai bên đương sự có viết văn bản thống nhất về giá kèm theo*).

Xem xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và kháng cáo của ông Tăng Văn L về giá trị di sản, xét thấy, các đương sự đã thỏa thuận về giá trị di sản như đã nêu trên, mức giá cũng đã nằm trong khung giá do các công ty có chức năng thẩm định về giá, không ảnh hưởng gì đối với việc xác định án phí, căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xác định giá trị di sản thừa kế theo thỏa thuận của các đương sự đưa ra là 12.654.750.000 đồng, để tiếp tục giải quyết vụ án.

[3]. Xem xét kháng cáo của ông Tăng Văn L về khoảng tiền 30%, trích trả công sức tôn tạo, giữ gìn và quản lý di sản thừa kế cho ông Tăng Văn B: Xét thấy, các con của cụ Kh và cụ T5 sau khi lớn lên đã lập gia đình ở riêng, còn vợ chồng ông Tăng Văn B ở với cha mẹ. Ông B đã đăng ký, kê khai, thực hiện một sổ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và đã được UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ. Sau khi cụ Kh và cụ T5 chết, vợ chồng ông B đã trực tiếp quản lý, giữ gìn, bảo quản di sản. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trích một phần giá trị di sản thừa kế cho vợ chồng ông B là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc trích 30% giá trị di sản là quá cao; bởi lẽ, trong quá trình quản lý di sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp, vợ chồng ông B, bà Ng đã hưởng một phần hoa lợi từ việc canh tác đối với thửa đất, không đơn thuần là di sản chỉ dùng để thờ cúng. Trong vụ án ông B còn được chia 01 kỷ phần di sản, mức tính công sức tuy chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể nhưng tham khảo các Bản án đã có hiệu lực pháp luật, có tình tiết tương tự thì mức tính công sức phổ biến chỉ tương ứng một kỷ phần thừa kế, việc trích 30% giá trị di sản thừa kế cho ông B trong vụ án này là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông L, xác định lại công sức quản lý, giữ gìn, bảo quản di sản của ông B, bà Ng được hưởng tương ứng 20% giá trị di sản thừa kế là phù hợp. Cụ thể:  $12.654.750.000 \text{ đồng} \times 20\% = 2.530.950.000 \text{ đồng}$  (*Hai tỷ, năm trăm, ba mươi triệu, chín trăm, năm mươi ngàn đồng*). Như vậy, số tiền còn lại  $10.123.800.000 \text{ đồng}$  (*Mười tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, tám trăm ngàn đồng*) được xác định là giá trị di sản để chia thừa kế. Mỗi người được hưởng 01 kỷ phần tương ứng số tiền  $2.024.760.000 \text{ đồng}$  (*Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng*).

[4]. Một số nội dung khác cần điều chỉnh do Bản án sơ thẩm quyết định còn thiếu và chưa cụ thể, rõ ràng:

Trong quá trình quản lý di sản ông Tăng Văn B đã chuyển nhượng một phần đất có diện tích  $158,4 \text{ m}^2$  nằm trong thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, thôn P1, xã B là di sản thừa kế cho ông Trần Th2 và bà Huỳnh Thị Th1, ông Th2 bà Th1 đã chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Ngọc L1, năm 2013 ông L1 đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Phạm C và bà Trịnh Thị Th, hiện ông C, bà Th đang sử dụng làm nhà để ở. Việc chuyển nhượng đất nêu trên đều không tuân thủ đúng quy định của pháp luật; tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ông C, bà Th vào tham gia tố tụng; họ yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ; các đồng thừa kế của cụ Kh, cụ T5 không có ý kiến gì và không tranh chấp về phần diện tích nói trên; ông B, bà Ng là người nhận hiện vật cũng đã thống nhất việc chuyển nhượng nêu trên. Về thực tế, ông C, bà Th đã sử dụng đất để làm nhà ở và đã thanh toán đầy đủ cho ông L1, qua xem xét, thẩm định tại chỗ, Tòa án cấp sơ thẩm đã có sơ đồ đo vẽ phần đất do ông C,

bà Th sử dụng rõ ràng. Sau khi xét xử không có ai kháng cáo hoặc kháng nghị về nội dung này, nhưng tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên giao toàn bộ diện tích 3000 m<sup>2</sup> cho ông Tăng Văn B và lý giải trừ lại cho ông C, bà Th là không phù hợp thực tế, khó khăn trong việc thi hành án và thực hiện các thủ tục hành chính. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉnh lý lại Bản án sơ thẩm về việc giao diện tích 2.841,6m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, thôn P1, xã B cho ông B, bà Ng, tạm giao phần diện tích 158,4 m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3 nói trên, *(có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm)* cho ông C, bà Th. Ông C, bà Th và ông B, bà Ng có trách nhiệm thực hiện các thủ tục hành chính và chỉnh lý biến động tại các cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đối với khoản tiền trích công sức và chi phí tố tụng, tại Bản án sơ thẩm có nhận định nhưng không tuyên ở phần Quyết định của Bản án. Trong vụ án có xem xét hủy quyết định cá biệt nhưng không căn cứ Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự là thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung, yêu cầu Hội đồng xét xử sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[5]. Về án phí sơ thẩm, tại Bản án sơ thẩm tính án phí không đúng theo Mục 2 Danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, mặt khác do sửa Bản án sơ thẩm, vì vậy Hội đồng xét xử sửa lại án phí theo quy định của pháp luật.

[6]. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm, theo nhận định tại Bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử chỉ bổ sung tại phần quyết định của Bản án phúc thẩm.

[7]. Về án phí phúc thẩm, do chấp nhận kháng cáo nên ông Tăng Văn L không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông L; ông Tăng Văn B là người cao tuổi được miễn án phí *(không nộp tạm ứng)*,

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và kháng cáo của ông Tăng Văn L, sửa Bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Hồ Xuân T1, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Tăng Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà Tăng Văn H4, bà Tăng Thị L2, ông Tăng Văn Tr và bà Nguyễn Thị Ng.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và kháng cáo của ông Tăng Văn L, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/HC-ST ngày 13/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

3. Áp dụng các Điều 26, 34 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 623; 649; 650; 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tăng Văn L về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” với ông Tăng Văn B.

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00005 QSDĐ/B. Nam 3, do UBND huyện T cấp (*không ghi thời gian*), tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup> tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông Tăng Văn B.

3.2. Xác định thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.109m<sup>2</sup>, (*đo đạc thực tế 3.000m<sup>2</sup>*) tại thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là di sản thừa kế của cụ Tăng Kh và cụ Trịnh Thị T5 để lại, có giá trị theo thỏa thuận số tiền là: 12.654.750.000 đồng.

3.3. Về trích tiền công sức: Trích 20% giá trị di sản, tương ứng số tiền 2.530.950.000 đồng (*Hai tỷ, năm trăm ba mươi triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng*) cho ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng.

3.4. Về chia giá trị và thời trả giá trị: Số tiền còn lại 10.123.800.000 đồng (*Mười tỷ, một trăm hai mươi ba triệu, tám trăm ngàn đồng*), các đồng thừa kế gồm bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V (*05 người*), mỗi người được hưởng 01 kỷ phần tương ứng số tiền 2.024.760.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng*). Ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng, có nghĩa vụ phải thanh toán trả cho các đồng thừa kế gồm: Bà Tăng Thị H1, ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V mỗi người số tiền là 2.024.760.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ngàn đồng*).

4. Về giao hiện vật:

- Giao cho ông Tăng Văn B và bà Nguyễn Thị Ng được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với phần đất có diện tích 2.841,6m<sup>2</sup> (*đo đạc thực tế*), tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Tạm giao phần diện tích 158,4 m<sup>2</sup>, tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 3, thôn P1, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, cho ông Phạm C và bà Trịnh Thị Th.

Ông C, bà Th và ông B, bà Ng có trách nhiệm thực hiện các thủ tục hành chính và chỉnh lý biên động tại các cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật về đất đai. (*có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm*).

5. Về án phí: Áp dụng các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 12, 26, 27, 29 và Mục 2 Danh mục án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V mỗi người phải chịu 72.495.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng - đã làm tròn*) án phí sơ thẩm; ông Tăng Văn B và bà Tăng Thị H1 được miễn án phí sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm, ông Tăng Văn B được miễn án phí (*không nộp tạm ứng*), ông Tăng Văn L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại 300.000 đồng tại Biên lai số 0000223 ngày 03/10/2022 (*do ông Nguyễn Văn Vinh nộp thay*) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam cho ông L.

6. Về chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm: Tổng cộng 52.000.000 đồng, ông Tăng Văn L, bà Tăng Thị H1 bà Tăng Thị Ng1 và bà Tăng Thị V phải chịu 35.000.000 đồng, ông Tăng Văn B phải chịu 17.000.000 đồng (*đã nộp đủ*).

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trương Công Thi**